**Số: 5923389**

| | Mazda CX-30 2.0L Luxury | Mazda CX-5 2.0L Luxury |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **699.000.000đ** | **789.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4395 x 1795 x 1540 | 4590 x 1845 x 1680 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2655 | 2700 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5300 | 5500 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 175 | 200 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1441 | 1550 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 1936 | 2000 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 430 | 442 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 51 | 56 |
| Số chỗ ngồi | 5 | 5 |
| Nguồn gốc | Nhập Khẩu | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 2.0L | 2.0L Skyactive - G |
| Dung tích xi lanh (cc) | 1998 | 1998 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 153 / 6000 | 154 / 6000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 200 / 4000 | 200 / 4000 |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước (FWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Thanh xoắn | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 215/55 R18 | 225/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 10.53 | 8.6 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.63 | 6.1 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 8.07 | 7 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | ● |
| Chế độ lái | Normal/Sport | Normal / Sport |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao GVC Plus | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED | LED |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | - | ● |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |

| | | |
|---|---|---|
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ● | ● |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD | ● | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8.8 | 8’’ |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 8 loa | 6 loa |
| Lẫy chuyển số | ● | |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 7 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình | Cruise control | MRCC Stop & Go |
| Camera lùi | ● | ● |